CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 04HN/2015-L18	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: Báo cáo CBTT	

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: **Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 30/01/2016 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/15-14/L18 ngày 30/01/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu CBTT*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

LƯU BÁ THÁI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.074.793.678.950**	**1.204.135.013.738**
I- Tiền	**110**	5.1	**103.968.474.540**	**77.125.421.925**
1. Tiền	111		80.746.291.208	75.003.606.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.222.183.332	2.121.815.772
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**606.965.815.295**	**770.568.887.885**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	508.909.845.884	657.390.413.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.910.437.620	64.240.630.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5 Pahir thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	81.360.173.797	85.528.294.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.214.642.006)	(36.590.450.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.5	**347.677.047.317**	**345.924.094.755**
1. Hàng tồn kho	141		347.677.047.317	345.924.094.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.182.341.798**	**10.516.609.173**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.118.515.433	815.174.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.190.496.074	8.670.332.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		873.330.291	1.031.101.864
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**336.922.206.930**	**221.687.658.610**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**99.965.051.663**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	79.689.628.643	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.824.507.473	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.450.915.547	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
II. Tài sản cố định	**220**		**140.963.550.909**	**100.113.466.036**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	139.045.036.833	97.825.082.974
- Nguyên giá	222		296.969.366.476	236.212.018.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.924.329.643)	(138.386.935.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.918.514.076	2.288.383.062
- Nguyên giá	228		2.418.514.076	2.738.383.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(450.000.000)
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**39.176.615.273**	**35.141.993.728**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	39.176.615.273	35.141.993.728
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17.300.000.000**	**56.916.522.810**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.300.000.000	56.916.522.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.516.989.085**	**29.515.676.036**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.717.856.721	16.096.539.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.114.059.330	5.192.048.808
3. Tài sản dài hạn khác	268			205.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	6.685.073.034	8.022.087.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.411.715.885.880**	**1.425.822.672.348**

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.208.484.984.292**	**1.229.778.994.210**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.095.210.451.429**	**1.186.851.069.595**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	479.905.280.910	478.119.963.851
2. Người mua trả tiền trước	312		92.150.550.433	117.601.631.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	16.650.703.195	16.670.823.242
4. Phải trả người lao động	314		80.582.905.803	81.175.551.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.679.296.155	7.839.412.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		998.342.130	1.897.381.521
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	29.106.206.439	53.819.898.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	313.046.175.600	376.218.499.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	63.262.915.260	40.387.908.795

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.828.075.504	13.119.999.183
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	**330**		**113.274.532.863**	**42.927.924.615**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11	37.590.504.374	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.232.298.910	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		782.869.024	
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	160.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	45.870.300.000	16.595.775.132
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	23.638.560.555	26.172.149.483
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 v+ 430)	**400**		**203.230.901.588**	**196.043.678.138**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.17	**203.230.901.588**	**196.043.678.138**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.711.022.409	31.301.705.156
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.532.414.690	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*217.699.462*	*10.101.514.669*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*8.314.715.228*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.701.456.307	65.354.450.131
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.411.715.885.880**	**1.425.822.672.348**

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.951.818.196	565.628.133.704	1.275.495.096.793	1.300.470.675.809
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	397.951.818.196	565.628.133.704	1.275.495.096.793	1.300.470.675.809
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	384.420.778.223	532.587.700.958	1.212.130.041.475	1.213.136.533.208
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**13.531.039.973**	**33.040.432.746**	**63.365.055.318**	**87.334.142.601**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	656.420.985	272.018.862	17.307.781.918	3.227.072.292
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	5.688.440.884	8.055.879.185	25.691.891.984	29.390.392.643
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.733.789.401*	*8.040.938.640*	*23.486.176.146*	*29.349.921.112*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9.	Chi phí bán hàng	25		-		-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.869.338.862	15.582.071.171	44.355.480.454	48.078.572.944
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**(5.370.318.788)**	**9.674.501.252**	**10.625.464.798**	**13.092.249.306**
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	13.246.149.709	5.697.100.864	19.372.992.769	12.207.301.441
13.	Chi phí khác	32	VI.5	2.936.090.113	423.527.956	5.544.259.805	857.696.132
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**10.310.059.596**	**5.273.572.908**	**13.828.732.964**	**11.349.605.309**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**	-	**4.939.740.808**	**14.948.074.160**	**24.454.197.762**	**24.441.854.615**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.582.985.509	2.371.935.331	6.217.890.635	5.703.381.496
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	77.989.478		77.989.478	
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**3.278.765.821**	**12.576.138.829**	**18.158.317.649**	**18.738.473.119**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		627.796.230	8.986.819.105	8.298.251.894	10.047.866.854
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát**	**62**		**2.650.969.591**	**3.589.319.724**	**9.860.065.755**	**8.690.606.265**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		491	1.664	1.537	1.861
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, Ngày 30 tháng 01 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.451.616.546.758	1.281.645.588.649
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.100.620.611.576)	(1.019.853.346.831)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(278.981.672.116)	(259.901.231.231)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(27.604.954.800)	(34.145.513.892)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.856.504.091)	(15.588.282.824)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		103.985.453.614	61.960.350.756
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.496.758.422)	(38.789.500.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**71.041.499.367**	**(24.671.936.267)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(30.747.755.278)	(12.732.355.000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.616.323.264	274.848.182
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(50.000.000)	(1.543.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		504.239.745	3.216.763.641
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.737.500.000)	(10.924.847.549)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		13.221.600.000	
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.918.873.760	3.571.821.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(23.274.218.509)**	**(18.137.269.106)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.250.000.000	20.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.000.000)	(5.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		804.659.499.921	836.341.556.893
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(825.401.352.696)	(783.776.719.090)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.433.890.497)	(11.125.325.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.926.743.272)**	**61.434.511.929**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**26.840.537.586**	**18.625.306.556**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.125.421.925	58.499.431.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.515.029	684.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**		**103.968.474.540**	**77.125.421.925**

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Xinh	Lưu Bá Thái	TỔNG GIÁM ĐỐC Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 - Năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	**5.400.000**	**54.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP ĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;

- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2015 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm , giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp

dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1.182.093.101	1.053.036.886
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	79.564.198.107	73.950.569.267
- Các khoản tương đương tiền	23.222.183.332	2.121.815.772
Cộng	**103.968.474.540**	**77.125.421.925**

2. Các khoản đầu tư tài chính	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	17.300.000.000	17.300.000.000		56.916.522.810	56.916.522.810	
Cộng	**17.300.000.000**	**17.300.000.000**	-	**56.916.522.810**	**56.916.522.810**	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**508.909.845.884**	**657.390.413.583**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	91.029.343.537	129.464.165.975
+ Công ty cổ phần thuỷ điện Bắc Hà	*91.029.343.537*	*95.553.444.975*
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc		*33.910.721.000*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	417.880.502.347	527.926.247.608
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**79.689.628.643**	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	62.253.395.113	
+ Công ty CP CN tàu thủy Nam triệu - Tổng công ty tàu thủy Việt nam	*27.156.498.358*	
+ Công ty CP công nghiệp tàu thủy Hải dương	*24.737.238.000*	
+ Công ty TNHH Đức Cường	*10.359.658.755*	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.436.233.530	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**81.360.173.797**	-	**85.528.294.464**	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Ký cược, ký quỹ	5.569.230.000		5.664.230.000	
- Phải thu khác	25.984.391.458		30.057.512.125	
b) Dài hạn	**1.450.915.547**	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.450.915.547			

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	*G/trị có thể t/hồi*	*Giá gốc*	*G/trị có thể t/hồi*	*Đối tượng nợ*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.446.754.913	1.232.112.907	38.212.964.271	1.623.126.971	- TCT TT Nam triệu - Dự án thép yên bái - Dự án thép cử long
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận d. thu					-C.Ty CP gang thép vạn lợi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					- Các đối tượng khác
Cộng	**28.446.754.913**	**1.232.112.907**	**38.212.964.271**	**1.623.126.971**	

5. Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6.745.695.451		5.499.284.695	
- Công cụ, dụng cụ	72.058.106		33.192.467	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.780.781.632		318.236.738.919	
- Thành phẩm				
- Hàng gửi bán	20.078.512.128		22.154.878.674	
Cộng	**347.677.047.317**	-	**345.924.094.755**	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**39.176.615.273**	**39.176.615.273**	**35.141.993.728**	**35.141.993.728**
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
- Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	23.574.557.837	23.574.557.837	21.672.404.077	21.672.404.077
- Các hạng mục công trình khác	14.836.482.891	14.836.482.891	12.704.015.106	12.704.015.106

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**42.849.663.378**	**117.414.537.988**	**75.070.511.854**	**877.305.559**		**236.212.018.779**
Tăng trong năm	**7.994.062.687**	**31.310.154.137**	**26.944.022.409**	**31.818.181**	-	**66.280.057.414**
- Mua sắm trong năm		31.310.154.137	26.944.022.409	31.818.181		58.285.994.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.819.733.397					7.819.733.397
- Tăng khác	174.329.290					174.329.290
Giảm trong năm	-	**4.940.621.299**	**535.588.418**	**46.500.000**	-	**5.522.709.717**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		4.940.621.299	535.588.418	46.500.000		5.522.709.717
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**50.843.726.065**	**143.784.070.826**	**101.478.945.845**	**862.623.740**	-	**296.969.366.476**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**12.139.573.417**	**73.501.255.652**	**52.197.468.469**	**548.638.267**		**138.386.935.805**
- Khấu hao trong năm	1.905.632.807	11.940.054.559	7.778.111.959	154.057.114		21.777.856.439
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.881.313.131	312.649.470	46.500.000		2.240.462.601
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**14.045.206.224**	**83.559.997.080**	**59.662.930.958**	**656.195.381**	-	**157.924.329.643**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**30.710.089.961**	**43.913.282.336**	**22.873.043.385**	**328.667.292**	-	**97.825.082.974**
- Tại ngày cuối kỳ	**36.798.519.841**	**60.224.073.746**	**41.816.014.887**	**206.428.359**	-	**139.045.036.833**

8. Chi phí trả trước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.118.515.433**	**815.174.312**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.118.515.433	815.174.312
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	**27.717.856.721**	**16.096.539.587**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.717.856.721	16.096.539.587
- Các khoản khác		

09. Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Vay ngắn hạn	**313.046.175.600**	**313.046.175.600**	**749.751.892.165**	**812.924.215.586**	**376.218.499.021**	**376.218.499.021**
- Ngân hàng công thương Hải dương	21.088.741.744	21.088.741.744	31.659.409.097	33.239.774.675	22.669.107.322	22.669.107.322
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	181.299.841.305	181.299.841.305	460.800.127.841	489.804.632.499	210.304.345.963	210.304.345.963
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	10.904.872.484	10.904.872.484	10.904.872.484	29.937.476.546	29.937.476.546	29.937.476.546
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	67.419.598.945	67.419.598.945	169.430.064.605	156.723.622.500	54.713.156.840	54.713.156.840
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	5.062.920.000	5.062.920.000	64.713.865.860	73.410.785.963	13.759.840.103	13.759.840.103
	-	-				-
- Vay đối tượng khác	27.270.201.122	27.270.201.122	12.243.552.278	29.807.923.403	44.834.572.247	44.834.572.247
b) Vay dài hạn	**45.870.300.000**	**45.870.300.000**	**35.454.336.518**	**6.179.811.650**	**16.595.775.132**	**16.595.775.132**
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	8.000.000.000	8.000.000.000	744.036.518	1.629.437.150	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	166.000.000	166.000.000		1.002.562.500	1.168.562.500	1.168.562.500
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	12.710.300.000	12.710.300.000	10.310.300.000	1.600.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	-	-				-
- Vay đối tượng khác	24.994.000.000	24.994.000.000	24.400.000.000	1.947.812.000	2.541.812.000	2.541.812.000

10. Lợi thế thương mại

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT	**8.022.087.641**	**9.359.102.247**
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.014.607	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ	**6.685.073.034**	**8.022.087.641**

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**479.826.008.183**	**479.826.008.183**	**478.119.963.851**	**478.119.963.851**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	479.826.008.183	479.826.008.183	478.119.963.851	478.119.963.851
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**37.590.504.374**	**37.590.504.374**		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		-		
+ Công ty CP thiết bị công nghiệp Makteel	*21.305.828.486*	*21.305.828.486*		
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.284.675.888	16.284.675.888		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Trong năm		
	Đầu năm	*Số phải nộp*	*Số thực nộp*	*Cuối kỳ*
a) Phải nộp	**16.670.823.242**	**54.783.999.605**	**54.804.119.652**	**16.650.703.195**
- Thuế giá trị gia tăng	12.329.843.321	47.033.636.490	48.724.552.924	10.638.926.887
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.098.785.901	6.113.148.550	4.442.629.284	5.769.305.167
- Thuế Thu nhập cá nhân	242.194.020	1.180.190.575	1.179.913.454	242.471.141
- Các loại thuế khác		457.023.990	457.023.990	-
b) Phải thu	**9.701.434.861**	**112.581.844.685**	**117.944.238.189**	**15.063.828.365**
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	8.670.332.997	112.149.087.287	117.669.252.364	14.190.498.074
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.003.397.187	336.731.300	163.493.222	830.159.109
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	27.704.677	96.026.098	111.492.603	43.171.182

13. Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**5.679.296.155**	**7.839.412.634**
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	494.924.447	576.611.937
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn		6.447.823.521
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	5.184.371.708	814.977.176
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		

14. Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**29.106.206.439**	**53.819.898.110**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	832.521.501	1.204.723.338
- Bảo hiểm xã hội	1.160.889.268	1.191.918.753
- Bảo hiểm y tế	285.523.357	365.857.506
- Bảo hiểm thất nghiệp	136.953.750	155.868.779
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.690.318.563	50.901.529.734
b) Dài hạn	**160.000.000**	**160.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	160.000.000	160.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. Dự phòng phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**63.262.915.260**	**40.387.908.795**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	63.262.915.260	39.733.545.795
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		654.363.000

b) Dài hạn	**23.638.560.555**	**26.172.149.483**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	23.638.560.555	26.172.149.483
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5.114.059.330**	**5.192.048.808**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.114.059.330	5.192.048.808
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	TổngCộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2014	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**21.766.298.224**	**7.771.160.500**	**11.594.872.829**	**53.155.876.372**	**183.574.216.107**
Tăng trong năm	-	-	**1.460.705.165**	**303.541.267**	**10.047.866.854**	**12.198.573.759**	**24.010.687.045**
- Tăng vốn trong năm trước						9.800.000.000	9.800.000.000
- Trích quỹ năm trước			1.460.705.165	303.541.267			1.764.246.432
- Lãi trong năm trước					10.047.866.854	1.663.514.477	11.711.381.331
- Tăng khác						735.059.282	735.059.282
Giảm trong năm					**11.541.225.014**	-	**11.541.225.014**
- Trích quỹ					3.592.483.258		3.592.483.258
- Trả cổ tức					7.290.000.000		7.290.000.000
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					658.741.756		658.741.756
Số dư tại ngày 31/12/2014	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**23.227.003.389**	**8.074.701.767**	**10.101.514.669**	**65.354.450.131**	**196.043.678.138**
Số dư 01/01/2015	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**23.227.003.389**	**8.074.701.767**	**10.101.514.669**	**65.354.450.131**	**196.043.678.138**
Tăng trong năm	-	-	**9.484.019.020**	-	**8.298.251.894**	**7.347.006.176**	**17.054.575.323**
- Trích quỹ			1.219.964.810				1.219.964.810
- Chuyển số dư quỹ DPTC							
sang quỹ ĐTPT			8.074.701.767				
- Lãi trong năm nay					8.298.251.894		8.298.251.894
- Tăng trong năm			189.352.443			7.347.006.176	7.536.358.619
Giảm trong năm	-	-	-	**8.074.701.767**	**9.867.351.873**	-	**9.867.351.873**
- Trích quỹ					2.340.116.613		2.340.116.613
- Trả cổ tức					6.750.000.000		6.750.000.000
- Lỗ trong năm							-
- Chuyển số dư quỹ DPTC							
sang quỹ ĐTPT				8.074.701.767			
- Giảm khác					777.235.260		777.235.260
Số dư 31/12/2015	**54.000.000.000**	**35.286.008.182**	**32.711.022.409**	-	**8.532.414.690**	**72.701.456.307**	**203.230.901.588**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	10.125.000.000	10.125.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.875.000.000	43.875.000.000
Cộng	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận	Cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.750.000.000	7.290.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: .....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	32.711.022.409	31.301.705.156
- Quỹ đầu tư phát triển	32.711.022.409	23.227.003.389
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.074.701.767

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Nợ khó đòi đã xử lý	2.723.916.538	2.723.916.538

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	110.761.662.613	40.463.034.992
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.149.891.346.721	1.208.675.737.136
Doanh thu hoạt động BĐS	10.739.227.500	51.331.903.681
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	4.102.859.959	
Cộng	**1.275.495.096.793**	**1.300.470.675.809**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	**1.275.495.096.793**	**1.300.470.675.809**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	104.510.775.767	29.344.314.304
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.095.265.530.301	1.139.402.590.454
Giá vốn hoạt động BĐS	8.233.003.636	44.389.628.450
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	4.120.731.771	
Cộng	**1.212.130.041.475**	**1.213.136.533.208**

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.624.519.034	903.743.045
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu	13.227.277.190	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.515.029	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.453.470.665	2.028.865.058
Doanh thu tài chính khác		293.780.181
Cộng :	**17.307.781.918**	**3.226.388.284**
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	23.486.176.146	29.349.921.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.205.715.838	40.471.531
Cộng :	**25.691.891.984**	**29.390.392.643**

4. Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.014.589.648	296.754.546
Hoàn nhập các khoản dự phòng	12.703.400.229	10.201.676.341
Các khoản khác	2.655.002.892	1.708.870.554
Cộng	**19.372.992.769**	**12.207.301.441**

5. Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	2.667.821.877	2.571.613
Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ		
Chi phí khác	2.876.437.928	855.124.519
Cộng	**5.544.259.805**	**857.696.132**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**44.355.480.454**	**48.078.572.944**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	32.248.527.557	- 37.154.837.513
+ Chi phí nhân viên quản lý	26.110.806.761	21.905.918.541
+ Chi phí khấu hao		
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng		
+ Chi phí dự phòng		9.108.292.237
+ Chi phí bằng tiền khác	6.137.720.796	6.140.626.735
- Các khoản chi phí QLDN khác	12.106.952.897	10.923.735.431
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu , dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.061.969.608	5.703.381.496
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	155.921.027	
- Tổng chi phi thuế TNDN hiện hành	**6.217.890.635**	- **5.703.381.496**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	77.989.478	
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**77.989.478**	-

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương tương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1 . BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

8.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	746.450.927.425	204.999.027.308	226.919.472.284	122.032.154.303	459.517.643.174	107.114.032.471	23.052.287.947	(478.369.659.032)	1.411.715.885.880
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không Phân bổ									
Tổng tài sản	746.450.927.425	204.999.027.308	226.919.472.284	122.032.154.303	459.517.643.174	107.114.032.471	23.052.287.947	(478.369.659.032)	1.411.715.885.880
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	627.318.825.766	166.251.984.302	203.084.933.109	104.111.888.464	392.284.164.686	95.982.610.348	20.063.380.499	(400.612.802.882)	1.208.484.984.292
Nợ phải trả không phân bổ									
T.nợ phải trả	627.318.825.766	166.251.984.302	203.084.933.109	104.111.888.464	392.284.164.686	95.982.610.348	20.063.380.499	(400.612.802.882)	1.208.484.984.292

8.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	406.015.619.398	246.152.887.729	234.125.768.710	205.445.931.131	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.663.028.208)	1.275.495.096.793
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-		-	-
Doanh thu thuần	**406.015.619.398**	**246.152.887.729**	**234.125.768.710**	**205.445.931.131**	**472.791.250.109**	**66.626.667.924**	**-**	**(355.663.028.208)**	**1.275.495.096.793**
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	398.940.419.381	245.864.131.181	183.195.000.339	132.782.450.032	310.069.685.116	4.643.410.744	-	(355.663.028.208)	919.832.068.585
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	7.075.200.017	288.756.548	50.930.768.371	72.663.481.099	162.721.564.993	61.983.257.180	-	-	355.663.028.208
Tổng doanh thu thuần	**406.015.619.398**	**246.152.887.729**	**234.125.768.710**	**205.445.931.131**	**472.791.250.109**	**66.626.667.924**	**-**	**(355.663.028.208)**	**1.275.495.096.793**
Giá vốn hàng bán	403.241.280.408	235.892.439.190	217.907.431.076	203.737.591.852	448.524.383.889	58.489.920.310	22.958	(355.663.028.208)	1.212.130.041.475
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.774.338.990	10.260.448.539	16.218.337.634	1.708.339.279	24.266.866.220	8.136.747.614	(22.958)	-	63.365.055.318
Doanh thu hoạt động tài chính	43.629.619.602	957.982.666	391.832.619	344.133.436	2.185.469.660	3.065.051	22.958	(30.204.344.074)	17.307.781.918
Chi phí tài chính	37.609.171.440	266.165.662	3.762.405.228	80.199.000	2.643.335.597	4.837.959.131	-	(23.507.344.074)	25.691.891.984
Chi phí bán hàng		-	-	-	-			-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.963.954.814	5.204.544.034	12.355.176.812	5.031.821.500	11.269.260.909	3.193.707.779	-	1.337.014.606	44.355.480.454
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**2.830.832.338**	**5.747.721.509**	**492.588.213**	**(3.059.547.785)**	**12.539.739.374**	**108.145.755**	**-**	**(8.034.014.606)**	**10.625.464.798**
Lợi nhuận khác	4.398.754.471	1.105.680.891	2.343.022.516	6.606.629.712	540.720.234	42.179.324		(1.208.254.184)	13.828.732.964
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.229.586.809**	**6.853.402.400**	**2.835.610.729**	**3.547.081.927**	**13.080.459.608**	**150.325.079**	**-**	**(9.242.268.790)**	**24.454.197.762**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	240.291.396	1.462.498.087	676.012.458	797.518.024	2.930.328.854	111.241.816		-	6.217.890.635
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	77.989.478								77.989.478
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	**6.911.305.935**	**5.390.904.313**	**2.159.598.271**	**2.749.563.903**	**10.150.130.754**	**39.083.263**	**-**	**(9.242.268.790)**	**18.158.317.649**

2. Thông tin khác

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VNĐ)
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt			
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	552.000.000	582.000.000
Hội đồng quả trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	656.400.000	749.400.000
Giao dịch với các bên liên			
Giao dịch bán hàng			
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	KL xây lắp	150.195.586.650	117.823.766.121
	Khác		
Giao dịch mua hàng			
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	KP tổng thầu	2.135.420.985	1.350.726.479
	Thí nghiệm vật liệu	539.421.530	
	Phí bảo lãnh,khác	2.634.235.270	
Các khoản phải thu			**93.832.548.411**
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phải thu KH	40.795.808.937	77.684.668.411
	Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Các khoản phải trả		**10.977.695.048**	**676.061.945**
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phải trả KH	676.061.945	676.061.945
	Người mua trả trước	10.301.633.103	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,87	15,55
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,13	84,45
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,60	86,25
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,40	9,17
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,89	0,98
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,98	1,02
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,07
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,92	1,88
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,65	0,77
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,73	1,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,59	0,70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu		4,08	7,69

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn thị Kim Xinh	Lưu bá Thái	Đặng văng Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 – M.S.D.N: 0500001818 – C.T.C.P – Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: GT4HN/15-14/L18
(V/v: Giải trình KQKD quý 4/2015 so với quý 4/2014)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
= = = *** = = =

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18
Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	411.854,38	571.597,25	-159.742,86
Tổng chi phí	408.575,62	559.021,11	-150.445,49
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.278,76	12.576,13	-9.297,37

Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước là:

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm và chỉ bằng 70,36% so với quý 4/2014.
- Quý 4/2015 là khoảng thời gian công ty bàn giao nhiều công trình cho chủ đầu tư, chi phí bảo hành công trình trích lập từ những công trình đó làm tỷ trọng giá vốn / doanh thu kỳ này cao hơn cùng kỳ năm trước cũng làm lợi nhuận giảm.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

M.S.D.N: 0500001613 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái

LƯU BÁ THÁI

Digitally signed by LƯU BÁ THÁI
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Thanh Xuân, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18, ou=Phòng Tài Chính - Kế Toán, title=Kế Toán Trưởng, cn=LƯU BÁ THÁI, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:151242834
Date: 2016.02.01 17:31:23 +07'00'